

Bản án số: **147/2026/HS-ST**

Ngày: 24/3/2026

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Trần Hồng Loan

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Võ Thanh Nga

2. Bà Lê Thị Kim Lệ

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Mạnh Hùng - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Lê Quốc Vương - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 3 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 1, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 268/2025/TLST-HS ngày 29 tháng 10 năm 2025 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 119/2026/QĐXXST-HS ngày 26 tháng 02 năm 2026 đối với bị cáo:

Lê Văn V; Giới tính: Nam; Sinh năm 1987 tại tỉnh Thanh Hóa; Nơi đăng ký thường trú: Phố T, phường Q, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa (nay là Phố Thành M, phường Q, tỉnh Thanh Hóa); Nơi cư trú: Số G P, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh; Nghề nghiệp: Tài xế; Trình độ học vấn: 12/12; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không có; Con ông Lê Văn B và bà Nguyễn Thị H; Vợ là Nguyễn Thị Thu T và có 02 người con (sinh năm 2010 và sinh năm 2012); Tiền sự: Không có; Tiền án: Không có.

Bị cáo được áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú.

(có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Doãn Thị Hoàng Lan H1, sinh năm 1973

Nơi cư trú: Số B P, phường X, Thành phố Hồ Chí Minh.

(vắng mặt).

- Bà Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1987

Nơi cư trú: Số A.04.08 Chung cư CT1 243 T, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh.

(vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Khoảng tháng 4/2023, Lê Văn V quen biết với bà Doãn Thị Hoàng Lan H1, Do khó khăn trong việc làm ăn, không vay được tiền tại ngân hàng, nên bà H1 có hỏi vay tiền của

V, thì V đồng ý. V cho bà H1 vay tiền với hai hình thức vay góp và vay đứng, khi cho vay, thì V đưa tiền mặt cho bà H1 tại nhà bà H1 số B P, phường V, Quận C (nay là phường X), Thành phố Hồ Chí Minh hoặc chuyển vào tài khoản của chị H1 số 2010100027979 mở tại Ngân hàng TMCP Q và tài khoản số 7601060201 mở tại Ngân hàng Đ. Khi trả tiền cho V, thì bà H1 trả tiền mặt hoặc chuyển đến tài khoản số 19039561342010 đứng tên V mở tại Ngân hàng TMCP K và tài khoản số 060273495706 tên Nguyễn Thị Thu T mở tại Ngân hàng TMCP S, đây là tài khoản của vợ V.

Từ ngày 24/4/2023 đến ngày 25/9/2023, V đã cho bà H1 vay tiền 05 lần, 03 lần vay góp và 02 lần vay đứng, cụ thể:

- Lần 1: Vào ngày 24/4/2023, V cho bà H1 vay số tiền là 110.000.000 đồng tiền góp, góp trong 28 ngày, mỗi ngày góp là 4.400.000 đồng bao gồm cả lãi và gốc, tổng phải góp là 123.200.000 đồng, lãi suất 0,427%/01 ngày, 12,82%/01 tháng, 156%/01 năm, lấy phí 5% số tiền là 5.500.000 đồng và lấy trước một ngày tiền góp là 4.400.000 đồng, nên V đưa cho bà H1 số tiền thực tế là 100.100.000 đồng, tiền lãi theo quy định của Nhà nước đã thu là 1.687.971 đồng, tiền thu lợi bất chính là 17.012.329 đồng.

- Lần 2: Ngày 01/5/2023, bà H1 tiếp tục vay của V là 100.000.000 đồng tiền đứng với lãi suất 0,65%/01 ngày, 19,5 %/01 tháng, 237,25%/01 năm, tiền lãi mỗi ngày là 650.000 đồng, V trừ tiền phí 5% là 5.000.000 đồng và thu tiền lãi 10 ngày một lần và đã thu 10 ngày đầu tiên với số tiền là 6.500.000 đồng cộng với tiền phí 5% là 11.500.000 đồng và trừ 1 ngày tiền góp của lần vay đầu số tiền 4.400.000 đồng, nên V đưa cho bà H1 số tiền là 84.100.000 đồng, bà H1 đóng cho V tổng cộng 03 lần (30 ngày) với số tiền lãi là 19.500.000 đồng, tiền lãi theo quy định nhà nước đã thu là 1.643.836 đồng, thu lợi bất chính là 22.856.000 đồng, bà H1 còn nợ 100.000.000 đồng tiền gốc.

- Lần 3: Ngày 15/5/2023, bà H1 vay là 110.000.000 đồng tiền góp trong vòng 28 ngày, mỗi ngày góp là 4.400.000 đồng, tổng phải góp là 123.200.000 đồng lãi suất 0,427 %/01 ngày, 12,82%/01 tháng, 156%/01 năm, V lấy trước 01 ngày tiền góp và không lấy phí (số tiền này V trừ vào số tiền góp lần đầu là 52.800.000 đồng bà H1 còn thiếu và 10 ngày tiền lãi của vay lần 2 số tiền là 6.500.000, số tiền V đưa cho bà H1 là 46.300.000 đồng, chị H1 đã góp được 13 ngày với số tiền là 57.200.000 đồng, khi trả thì bà H1 chuyển khoản vào tài khoản của V mở tại Ngân hàng TMCP K. Đến khi bị Công an phát hiện, thì bà H1 đã trả đủ gốc và lãi của khoản vay này cho V, tiền lãi theo quy định Nhà nước đã thu là 1.687.971 đồng, thu lợi bất chính là 11.512.329 đồng.

- Lần 4: Ngày 30/5/2023, bà H1 vay là 250.000.000 đồng tiền đứng, lãi suất 0,66%/01 ngày, 19,80%/ 01 tháng, 240,94%/01 năm, V không lấy phí và thu 10 ngày một lần và đã thu trước 10 ngày tiền lãi với số tiền là 16.500.000 đồng, V đưa cho bà H1 số tiền là 233.500.000 đồng, lãi theo quy định Nhà nước đã thu là 1.396.863 đồng, thu lợi bất chính là 15.130.137 đồng, còn nợ là 250.000.000 đồng tiền gốc.

- Lần 5: Ngày 01/6/2023, bà H1 vay là 200.000.000 đồng tiền góp, góp trong vòng 28 ngày, mỗi ngày góp là 8.000.000 đồng, tổng phải góp là 224.000.000 đồng, lãi suất 0,427%/01 ngày, 12,82%/01 tháng, 156%/01 năm, V lấy tiền góp trước 01 ngày là 8.000.000 đồng, lần vay này bà H1 trả cho V số tiền còn nợ của lần vay thứ 3 là 66.000.000 đồng, nên thực tế V đưa cho bà H1 số tiền là 126.000.000 đồng, bà H1 đã chuyển tiền vào tài khoản của V 21 lần (góp cho 22 ngày) với số tiền là 175.000.000 đồng, tiền lãi theo quy định Nhà nước đã thu là 3.068.493 đồng, thu lợi bất chính là 20.391.507 đồng, còn nợ là 49.000.000 đồng tiền gốc và lãi.

Đến ngày 20/6/2023, thì lần vay thứ 1 và lần vay thứ 3 bà H1 đã trả xong, còn lại lần vay thứ 2 còn là 100.000.000 đồng tiền gốc, lần vay thứ 4 còn là 250.000.000 đồng tiền

gốc, lần vay thứ 5 còn 6 ngày, mỗi ngày là 8.000.000 đồng (tổng số tiền còn là 48.000.000 đồng, lần vay thứ 5 đóng 22 ngày nhưng còn thiếu là 1.000.000 đồng, nên lần vay thứ 5 còn thiếu là 49.000.000 đồng), tổng cộng bà H1 còn thiếu V là 399.000.000 đồng (không tính hết tiền lãi, tính thêm là 1.000.000 đồng để đủ số tiền là 400.000.000 đồng), nên V và bà H1 đã chốt lại số tiền gốc bà H1 vay là 400.000.000 đồng (tiền vay đúng), nhưng bà H1 phải tính cho V tiền lãi từ ngày 08/6/2023 đến 25/7/2023 với lãi suất 20%/tháng, 240%/01 năm và tiền lãi phát sinh là 144.000.000 đồng (bà H1 có viết giấy vay tiền cho V), tổng số tiền đến ngày 25/7/2023 bà H1 phải trả cho V là 544.000.000 đồng.

Đến ngày 25/7/2023, bà H1 gọi V đến nhà bà H1 để trả tiền và V đã bớt cho bà H1 36.000.000 đồng tiền lãi, số tiền bà H1 còn phải trả cho V là 508.000.000 đồng (gồm 400.000.000 đồng tiền gốc, 108.000.000 đồng tiền lãi). Trong ngày, bà H1 đã chuyển khoản trả trước cho V là 248.000.000 đồng (trong đó gồm 230.000.000 đồng tiền gốc và 18.000.000 đồng tiền lãi) và còn nợ lại Việt 260.000.000 đồng, nhưng V không lấy tiền lãi nữa chỉ yêu cầu bà H1 trả tiền gốc là 170.000.000 đồng. Bà H1 có viết giấy nợ cho V hẹn đến ngày 25/8/2023 sẽ trả nhưng bà H1 không trả và hẹn đến ngày 25/9/2023 sẽ trả. Vào lúc 14 giờ ngày 25/9/2023, V đến nhà bà H1, thì bị Công an phường V, Quận C mời về làm việc.

Do đó, các khoản vay từ ngày 24/4/2023 đến ngày 25/9/2023, V đã cho bà H1 vay tổng cộng 5 lần (lần vay thứ 1, lần thứ 3 và lần thứ 5 Việt cho bà H1 vay góp với lãi suất 156%/năm vượt gấp 7 lần so với lãi suất theo quy định của Bộ luật Dân sự; lần thứ 2 và lần thứ 4 Việt cho bà H1 vay đúng với mức lãi suất 237,25%/năm và 240,90%/năm vượt gấp 12 lần so với lãi suất theo quy định của Bộ luật Dân sự). Với tổng số tiền vay là 770.000.000 đồng, thực tế V chỉ đưa cho bà H1 số tiền là 590.900.000 đồng, đã thu về gốc và lãi là 715.900.000 đồng, tổng số tiền lãi hợp pháp của 5 lần vay là 9.457.535 đồng, tổng số tiền thu lợi bất chính của 5 lần vay là 87.442.465 đồng (trong đó có 10.500.000 đồng là tiền phí). Đối với, số tiền gốc bà H1 vay là 400.000.000 đồng; số tiền lãi mà bà H1 đã đóng là 18.000.000 đồng; số ngày vay ứng với khoản vay là 48 ngày; tiền lãi hợp pháp của khoản vay theo quy định: $400.000.000 \text{ đồng} \times 48 \times 20\% =$ khoảng 10.520.548 đồng; tiền lãi bất hợp pháp = T1 thu lợi bất chính đối với khoản vay là 18.000.000 - 10.520.548 đồng = 7.479.452 đồng. Như vậy, phần trăm lãi suất của khoản vay/1 năm là (18.000.000 đồng: 400.000.000 đồng): $48 \times 100\% \times 365 =$ khoảng 34,21%/01 năm, với lãi suất là 34,21%/năm, phần trăm lãi suất của khoản vay này chưa vượt quá 5 lần lãi suất theo quy định của Bộ luật Dân sự.

Quá trình điều tra, V đã thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội nêu trên, phù hợp với lời khai của bà Doãn Thị Hoàng Lan H1 và toàn bộ tài liệu, chứng cứ được thu thập trong hồ sơ vụ án.

Đối với Nguyễn Thị Thu T là vợ của V, được bà H1 chuyển tiền vào tài khoản của T số tiền là 43.200.000 đồng nhưng T không biết đây là tiền do V phạm tội mà có, V không nói với T tiền do bà H1 mượn, nên Cơ quan điều tra không đủ căn cứ để xử lý T về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” với vai trò đồng phạm.

Vật chứng của vụ án: 01 (một) điện thoại di động hiệu Iphone 11, số imei: 356553109682136 và 01 (một) điện thoại di động hiệu Iphone Xr, số imei: 356448102562783 là tài sản V dùng để sử dụng trong quá trình cho vay nặng lãi.

Về trách nhiệm dân sự: Bà Doãn Thị Hoàng Lan H1 không có yêu cầu gì, đề nghị xử lý theo quy định của pháp luật.

Ngày 17/12/2024, Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử vụ án theo Bản án số 139/2024/HS-ST ngày 17/12/2024.

Ngày 26/12/2024, bị cáo Lê Văn V kháng cáo Bản án số 139/2024/HS-ST ngày 17/12/2024 của Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 17/3/2025, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm và tuyên hủy Bản án hình sự sơ thẩm số 139/2024/HS-ST ngày 17/12/2014 của Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh; Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh chuyển đến Viện kiểm sát nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh để điều tra, truy tố, xét xử lại theo thủ tục chung.

Tại Bản cáo trạng số 43/CT-VKSKV1 ngày 23/9/2025 của Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1, Thành phố Hồ Chí Minh truy tố Lê Văn V về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” quy định tại khoản 1 Điều 201 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa, bị cáo Lê Văn V thừa nhận hành vi phạm tội như cáo trạng đã truy tố. Đồng thời, bị cáo V đồng ý nộp lại số tiền nợ gốc mà bà H1 chưa trả để nộp ngân sách Nhà nước, đồng ý trả lại cho bà H1 số tiền thu tiền lợi bất chính từ việc cho vay và đối với các khoản khác đồng ý xử lý theo quy định pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1, Thành phố Hồ Chí Minh trình bày lời luận tội: Vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo về tội danh theo Bản cáo trạng 43/CT-VKSKV1 ngày 23/9/2025 của Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của bị cáo đề nghị tuyên phạt bị cáo từ 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng đến 150.000.000 (Một trăm năm mươi triệu) đồng; Buộc bị cáo V nộp lại số tiền gốc là 590.900.000 (Năm trăm chín mươi triệu chín trăm nghìn) đồng, số tiền lãi phát sinh từ tội phạm tương ứng mức lãi suất 20%/ năm từ việc cho vay là 9.457.535 (Chín triệu bốn trăm năm mươi bảy nghìn năm trăm ba mươi lăm) đồng và số tiền tiền phí là 10.500.000 (Mười triệu năm trăm nghìn) đồng để nộp ngân sách Nhà nước; Buộc bị cáo trả lại cho bà H1 khoản tiền thu lợi bất chính từ việc cho vay là 76.942.465 (Bảy mươi sáu triệu chín trăm bốn mươi hai nghìn bốn trăm sáu mươi lăm) đồng; Tịch thu nộp ngân sách Nhà nước 01 (một) điện thoại di động hiệu Iphone 11, số imei: 356553109682136 và 01 (một) điện thoại di động hiệu Iphone Xr, số imei: 356448102562783.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các quyết định, hành vi tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định pháp luật.

[2]. Tại Cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa, bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như bản cáo trạng đã nêu. Qua lời khai của bị cáo, đối chiếu với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở để kết luận: Trong khoảng thời gian từ ngày 24/4/2023 đến ngày 25/9/2023, tại nhà số B P, phường V, Quận C (nay là phường X), Thành phố Hồ Chí Minh, Lê Văn V đã cho bà Doãn Thị Hoàng Lan H1 vay tiền 05 lần, 03 lần vay góp và 02 lần vay đứng, tổng số tiền gốc cho vay là 770.000.000 đồng (trong đó số tiền gốc thực tế V là 590.900.000 đồng), lãi suất vay từ 0,427% đến 0,66%/01 ngày, 12,82% đến 20%/01 tháng, 156% đến 240,9 %/01 năm, bị cáo thu lợi bất chính số tiền 87.442.465 đồng

(trong đó có 10.500.000 đồng là tiền phí trái quy định), lãi hợp pháp đã thu 9.457.535 đồng. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 quy định về lãi suất, thì lãi suất vay các bên thỏa thuận, nhưng không được vượt quá 20%/năm. Như vậy, bị cáo V đã cho bà H1 vay với mức lãi suất cao trên 05 lần so với mức lãi suất quy định của Bộ luật Dân sự. Hội đồng xét xử xét, hành vi của bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 201 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Do đó, truy tố của Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1, Thành phố Hồ Chí Minh là đúng người, đúng tội, đúng quy định pháp luật.

[3]. Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước trong lĩnh vực tài chính, kinh doanh tiền tệ, làm ảnh hưởng đến trật tự an toàn xã hội. Bị cáo biết rõ hành vi cho vay nặng lãi là bị pháp luật nghiêm cấm, nhưng vì tư lợi, bị cáo vẫn thực hiện hành vi phạm tội đến cùng. Do đó, để có tác dụng giáo dục và răn đe và phòng ngừa chung cho toàn xã hội, góp phần đấu tranh loại bỏ tệ nạn “cho vay tín dụng đen” cần áp dụng mức hình phạt phù hợp để xử phạt bị cáo. Tuy nhiên, tại cơ quan điều tra, tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, nên khi lượng hình cần áp dụng điểm s, điểm i khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 để giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo.

[4]. Về xử lý tiền liên quan trực tiếp đến tội phạm:

Căn cứ Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 201 của Bộ luật Hình sự và việc xét xử vụ án hình sự về tội cho vay nặng lãi trong giao dịch dân sự, Hội đồng xét xử xét thấy:

- Đối với số tiền gốc cho vay được xác định là phương tiện phạm tội:

Từ ngày 24/4/2023 đến ngày 01/6/2023, bị cáo V cho bà H1 vay 05 lần tổng cộng số tiền là 770.000.000 đồng, nhưng số tiền gốc thực tế là 590.900.000 đồng. Đến ngày 20/6/2023, V và bà H1 đã chốt lại số tiền gốc bà H1 nợ là 400.000.000 đồng. Ngày 25/7/2023, bà H1 đã chuyển khoản trả trước cho V số tiền là 248.000.000 đồng (trong đó nợ gốc là 230.000.000 đồng và nợ lãi là 18.000.000 đồng) và còn nợ lại V số tiền gốc và lãi là 260.000.000 đồng (trong đó số tiền gốc 170.000.000 đồng). Tại phiên tòa, bị cáo đồng ý tự nguyện nộp lại số tiền nợ gốc bà H1 chưa trả là 170.000.000 đồng để nộp ngân sách Nhà nước. Do đó, Hội đồng xét xử xét, số tiền gốc bà H1 còn nợ của bị cáo là 170.000.000 đồng, theo quy định của pháp luật, thì bà H1 có nghĩa vụ nộp lại số tiền gốc chưa trả là 170.000.000 đồng để nộp ngân sách Nhà nước, nhưng tại phiên tòa, bị cáo đồng ý tự nguyện nộp lại số tiền nợ này, nên cần buộc bị cáo nộp lại tổng số tiền gốc là 590.900.000 đồng để nộp ngân sách Nhà nước.

- Đối với số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/ năm (lãi hợp pháp):

Từ ngày 24/4/2023 đến ngày 25/9/2023, số tiền lãi phát sinh từ tội phạm tương ứng mức lãi suất 20%/ năm từ việc cho vay đối với 05 lần vay là 9.457.535 đồng, mặc dù, số tiền lãi này, không bị tính khi xác định trách nhiệm hình sự, nhưng cũng là khoản tiền phát sinh từ hành vi phạm tội của bị cáo, nên cần buộc bị cáo nộp lại số tiền là 9.457.535 đồng để nộp ngân sách Nhà nước.

- Đối với phí bị cáo V áp dụng khi cho bà H1 vay tiền:

Hội đồng xét xử xét, khi cho bà H1 vay tiền, bị cáo đã tính tiền phí đối với bà H1, nên khi bà H1 nhận số tiền gốc, thì bị cáo đã cản trở số tiền phí là 10.500.000 đồng, xét đây là khoản thu trái quy định pháp luật, nên cần tuyên buộc bị cáo nộp lại số tiền 10.500.000 đồng để nộp ngân sách Nhà nước.

- Đối với số tiền lãi vượt quá mức lãi suất theo quy định:

Hội đồng xét xử xét, trong quá trình cho bà H1 vay, bị cáo đã tính tiền lãi vượt quá mức lãi suất quy định là 76.942.465 đồng, do không có căn cứ để xác định bà H1 vay tiền của bị cáo sử dụng vào mục đích bất hợp pháp, nên cần buộc bị cáo trả lại cho bà H1 số tiền thu lợi bất chính từ việc cho vay là 76.942.465 đồng.

[5]. Về trách nhiệm dân sự: Bà H1 không có yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6]. Về xử lý vật chứng: 01 (một) điện thoại di động hiệu Iphone 11, số imei: 356553109682136 và 01 (một) điện thoại di động hiệu Iphone Xr, số imei: 356448102562783, xét bị cáo sử dụng các điện thoại này để thực hiện hành vi phạm tội, nên cần tịch thu nộp ngân sách Nhà nước.

[7]. Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự, dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 135 và Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 201, điểm s, điểm i khoản 1 Điều 51 và Điều 35 Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt: Lê Văn V 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu) đồng về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” để nộp ngân sách Nhà nước.

2. Căn cứ Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 201 của Bộ luật Hình sự và việc xét xử vụ án hình sự về tội cho vay nặng lãi trong giao dịch dân sự:

- Buộc bị cáo V nộp lại các khoản tiền sau để nộp ngân sách Nhà nước gồm:

+ Buộc bị cáo V nộp lại số tiền gốc là 590.900.000 (Năm trăm chín mươi triệu chín trăm nghìn) đồng;

+ Buộc bị cáo V nộp lại số tiền lãi phát sinh từ tội phạm tương ứng mức lãi suất 20%/năm từ việc cho vay là 9.457.535 (Chín triệu bốn trăm năm mươi bảy nghìn năm trăm ba mươi lăm) đồng;

+ Buộc bị cáo V nộp lại số tiền tiền phí phát sinh từ hành vi phạm tội là 10.500.000 (Mười triệu năm trăm nghìn) đồng.

- Buộc bị cáo V trả lại cho bà H1 khoản tiền thu lợi bất chính từ việc cho vay là 76.942.465 đồng (Bảy mươi sáu triệu chín trăm bốn mươi hai nghìn bốn trăm sáu mươi lăm) đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

3. Căn cứ Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017; Điều 106 Bộ luật Tố tụng Hình sự:

Tịch thu nộp ngân sách Nhà nước 01 (một) điện thoại di động hiệu Iphone 11, số imei: 356553109682136 và 01 (một) điện thoại di động hiệu Iphone Xr, số imei:

356448102562783.

(Theo Lệnh nhập kho vật chứng ngày 04/10/2023 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Q1, Thành phố Hồ Chí Minh).

4. Căn cứ Điều 135 và Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm là 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng;

Bị cáo phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3.847.123 (Ba triệu tám trăm bốn mươi bảy nghìn một trăm hai mươi ba) đồng.

5. Về quyền kháng cáo: Bị cáo được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án; Đối với người tham gia tố tụng vắng mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Bị cáo; (1)
- Người tham gia tố tụng; (2)
- CA TP.HCM; (1)
- TAND TP.HCM; (1)
- Sở Tư pháp TP.HCM; (1)
- VKSND TP.HCM; (1)
- VKSND Khu vực 1; (1)
- THADS TP.HCM ; (1)
- Lưu VT, hồ sơ. (2)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Trần Hồng Loan

